

NỘI DUNG HỌC TẬP TUẦN 5
MÔN: TIẾNG ANH KHỐI: 7
UNIT 3: AT HOME – PART A: WHAT A LOVELY HOME!

TIẾT 1

Part A1

I. New words:

- Bathroom / 'bæθ.ru:m/ (n): phòng tắm
- Kitchen / 'kɪtʃ.ən/ (n): nhà bếp
- Sink / sɪŋk/ (n): chậu rửa mặt
- Washing machine / 'wɑ:ʃɪŋ mə ʃi:n/ (n): máy giặt
- Dishwasher / 'dɪʃ,wɑ:ʃə/ (n): máy rửa chén
- Dryer / 'draɪ.ə/ (n): máy sấy
- Tub / tʌb/ (n): bồn tắm
- Refrigerator / rɪ'frɪdʒ.ə.reɪ.tə/ (n): tủ lạnh
- Amaze / ə'meɪz/ (v): gây ngạc nhiên
- Amazement / ə'meɪz.mənt/ (n): sự ngạc nhiên
- Amazed / ə'meɪzd/ (adj): ngạc nhiên
- Amazing / ə'meɪ.zɪŋ/ (adj): đáng ngạc nhiên
- Amazingly / ə'meɪ.zɪŋ.li/ (adv)
- Convenience /kən'vi:.ni.əns/ (n): sự tiện lợi ≠ Inconvenience /ɪn.kən'vi:.n.jəns / (n): sự bất tiện
- Convenient /kən'vi:.ni.ənt/ (adj): tiện lợi ≠ Inconvenient /ɪn.kən'vi:.n.jənt/ (adj): bất tiện
- Conveniently / kən'vi:.ni.ənt.li/ (adv) ≠ Inconveniently /ɪn.kən'vi:.n.jənt.li / (adv)

II. Structures: There is / There are: có

Affirmative

There is + singular noun (danh từ số ít)

- Ex.** a. There is a pen in my pencil case.
b. There is an apple on the table.

There are + plural noun (danh từ số nhiều)

- Ex.** a. There are some pens in my pencil case.
b. There are three apples on the table.

Negative

There isn't + singular noun

- Ex.** a. There isn't any water in the bottle.
b. There isn't a buffalo in the rice field.

There aren't + plural noun

- Ex.** a. There aren't any people in the street at six pm.
b. There aren't any students at school right now.

Interrogative

Is there a/ Are there any

Yes, there is/ there are.

No, there isn't. / there aren't.

- Ex.** a. Is there a ball in the box? Yes, there is.
b. Is there an eraser in your school bag? No, there isn't.
c. Are there any singers in the event? Yes, there are.
d. Are there any pets in her family? No, there aren't.

Exercise 1: Answer the questions

Đọc đoạn hội thoại giữa hai bạn Hoa và Lan trong SGK trang 29,30 và trả lời các câu hỏi sau:

a/ Which rooms do Hoa and Lan talk about?

→

b/ Why does Lan like Hoa's room?

→

c/ What is in the bathroom?

→

d/ What is in the kitchen?

→

About you

e/ How many rooms are there in your house/apartment?

→

f/ What things are there in your room/kitchen/bathroom?

→

TIẾT 2

Part A3 (Học sinh tự học)

Exercise 2: Look at the picture then complete the sentences

Xem hình trong phần A3 trang 31, áp dụng nội dung đã học liên quan đến cấu trúc There is/There are để hoàn thành bài tập này.

1. therebooks?

Yes, there

2. therearmchairs?

Yes, there

3. there telephone?

No, there

4. there flowers?

Yes, there

5. there television?

No, there

6. therepictures?

Yes, there

TIẾT 3

Part A2

I. New words:

- Expensive /ɪk'spensɪv/ (adj): đắt, mắc ≠ cheap /tʃi:p/ (adj): rẻ

- Wet /wet/ (adj): ẩm ướt ≠ dry /draɪ/ (adj): khô ráo

- Boredom /'bɔ:r.dəm/ (n): sự chán nản

- Bored /bɔ:rd/ (adj): buồn chán / Boring /'bɔ:rɪŋ/ (adj): nhàm chán

- Delicious /dɪ'liʃ.əs/ (adj) = having a very pleasant taste or smell: ngon

→ Deliciously /dɪ'liʃ.əs.li/ (adv): một cách ngon

→ Deliciousness /dɪ'liʃ.əs.nəs/ (n): mức độ ngon

- Interest /'ɪn.trɪst/ (v/n): (sự) thú vị, mối quan tâm

Interested /'ɪn.trɪ.stɪd/ (adj): quan tâm, yêu thích / interesting /'ɪn.trɪ.stɪŋ/ (adj): thú vị

- Complain /kəm'pleɪn/ (v): than phiền

Complaint /kəm'pleɪnt/ (n): sự than phiền

- Compliment /'kɑ:m.plə.mənt/ (n): lời khen, sự khen ngợi

II. Structure:

EXCLAMATORY SENTENCES (Câu cảm thán)

Câu cảm thán là dạng câu được dùng để diễn tả cảm xúc, tâm trạng hay thái độ của chủ thể đối với một sự vật, sự việc hoặc người nào đó. Khi kết thúc câu cảm thán phải dùng dấu chấm than (!)

Ex. a. What awful weather! (Thật là thời tiết kinh khủng!)

b. What a great party! (Bữa tiệc hoành tráng làm sao!)

c. What nice colors! (Màu sắc đẹp quá!)

Cấu trúc câu cảm thán dùng với “What”

1. Câu cảm thán với danh từ số ít đếm được (exclamation with countable noun):

a. What a cute girl! (cô bé dễ thương làm sao!)

b. What an old book! (quyển sách cũ quá!)

➤ **WHAT + a/an + adj + countable noun!**

2. Câu cảm thán với danh từ không đếm được (exclamation with uncountable noun):

a. What hot water! (Nước nóng quá!)

b. What nice weather! (Thời tiết đẹp quá)

➤ **WHAT + adj + uncountable noun!**

3. Câu cảm thán với danh từ đếm được số nhiều (exclamation with plural noun)

a. What beautiful flowers! (Những bông hoa đẹp quá!)

b. What big apartments! (Những căn hộ to quá!)

Lưu ý: Đối với cấu trúc này, khi danh từ đếm được ở số nhiều, ta không dùng “a/an”.

➤ **WHAT + adj + plural noun!**

Exercise 3. Use suggested words to make compliments or complaints:

*complaints (Lời phàn nàn)

a. awful restaurant

→

b. wet days

→

c. boring party

→

d. bad movie

→

* compliments (Lời khen)

a. great party

→

b. bright room

→

c. interesting movie

→

d. lovely houses

→

e. delicious dinner

→

f. beautiful days

→

Exercise 4: Write exclamatory sentences.

1. She is a good child. → What a lovely/good child!
2. It's an exciting trip. →
3. You have a lovely doll. →
4. They're old books. →
5. The weather is very awful. →

Exercise 5: Use "There is / There are" to make the following sentences.

1. a hospital/ near your town?
→
2. two lights/ on the ceiling.
→
3. not / any students/ in the schoolyard.
→
4. a bottle of milk/ in the refrigerator.
→
5. empty apartments/ near here.
→

*** Bổ sung video tự học từ vựng:**

https://www.youtube.com/watch?v=T_qYzNl5lhA

Trong tuần này, học sinh sẽ tương tác trực tuyến với giáo viên trong tiết thứ nhất và thứ hai nội dung trong phần Part A1 + A2. Tiết thứ 3 học sinh tự học để thực hiện nội dung trong phần Part A3 và xem thêm video học từ vựng theo link ở trên.